

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>28,607,224,119</b>	<b>23,893,495,529</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>10,776,941,974</b>	<b>11,597,869,491</b>
1. Tiền	111		10,776,941,974	11,597,869,491
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10,111,903,540</b>	<b>6,911,921,212</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.02	5,431,240,985	6,220,463,041
2. Trả trước cho người bán	132		716,435,594	354,977,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		4,214,585,244	1,345,410,013
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	1,230,766,716	472,195,242
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03a	(1,481,124,999)	(1,481,124,999)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.04</b>	<b>6,986,255,459</b>	<b>4,725,486,362</b>
1. Hàng tồn kho	141		6,986,255,459	4,725,486,362
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>V.05</b>	<b>732,123,146</b>	<b>658,218,464</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		732,123,146	658,218,464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>67,721,777,081</b>	<b>69,468,760,735</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>67,110,303,130</b>	<b>68,788,225,078</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	66,569,156,698	68,233,813,339
- Nguyên giá	222		135,262,753,792	139,525,888,919
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68,693,597,094)	(71,292,075,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	541,146,432	554,411,739
- Nguyên giá	228		736,433,100	736,433,100
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(195,286,668)	(182,021,361)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>148,734,908</b>	<b>148,734,908</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	148,734,908	148,734,908
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>462,739,043</b>	<b>531,800,749</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	462,739,043	531,800,749
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>96,329,001,200</b>	<b>93,362,256,264</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>			<b>39,614,190,065</b>	<b>37,091,891,533</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27,686,529,385</b>	<b>25,164,230,853</b>
1. Phải trả người bán	311	V.10	5,816,035,730	5,676,933,151

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,173,783	169,250,959
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	3,596,212,783	3,706,741,007
4. Phải trả người lao động	314		4,980,150,402	3,779,051,824
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12		
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.13	748,824,000	687,912,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9,697,516,103	4,120,594,504
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		1,960,100,423	5,753,715,079
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.17	886,516,161	1,270,032,329
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>11,927,660,680</b>	<b>11,927,660,680</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3,640,000,000	3,640,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	8,287,660,680	8,287,660,680
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>56,714,811,135</b>	<b>56,270,364,731</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>56,714,811,135</b>	<b>56,270,364,731</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,088,160,000	30,088,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		803,208,113	803,208,113
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.19	25,823,443,022	25,378,996,618
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		13,199,732,618	25,378,996,618
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12,623,710,404	
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>96,329,001,200</b>	<b>93,362,256,264</b>

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Minh Huyền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 27 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY ĐÀ NẴNG  
 Địa chỉ: Sân Bay Quốc Tế Đà Nẵng  
 Tel: 0511-3 614275 Fax: 0511-3 826133

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH BỘ PHẬN**  
 Quý I năm 2016

Mẫu số B02a-DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý I/2016	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Quý I/2015	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	29,928,802,998	29,928,802,998	24,115,823,109	24,115,823,109
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.21	563,035,248	563,035,248	194,545	194,545
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.22	29,365,767,750	29,365,767,750	24,115,628,564	24,115,628,564
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	23,681,867,721	23,681,867,721	18,879,784,439	18,879,784,439
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,683,900,029	5,683,900,029	5,235,844,126	5,235,844,126
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	9,683,536	9,683,536	87,373,489	87,373,489
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	199,471,583	199,471,583	107,321,934	107,321,934
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		149,259,114	149,259,114	94,361,688	94,361,688
8. Chi phí bán hàng	25		1,624,246,549	1,624,246,549	1,520,769,784	1,520,769,784
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,437,693,409	1,437,693,409	814,431,653	814,431,653
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		2,432,172,024	2,432,172,024	2,880,694,244	2,880,694,244
11. Thu nhập khác	31	VI.26	2,711,562,459	2,711,562,459	11,429,400	11,429,400
12. Chi phí khác	32	VI.27	560,000	560,000	15,129,569	15,129,569
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		2,711,002,459	2,711,002,459	(3,700,169)	(3,700,169)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		5,143,174,483	5,143,174,483	2,876,994,075	2,876,994,075
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	1,028,746,896	1,028,746,896	636,267,201	636,267,201
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	0	-	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		4,114,427,587	4,114,427,587	2,240,726,874	2,240,726,874
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.29				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				396	1,900

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Thị Minh Huyền Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 27 tháng 4 năm 2016  
 TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



Nguyễn Thanh Đông

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Quý I năm 2016

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5,143,174,483	2,876,994,075
2. Điều chỉnh cho các khoản	02	(282,705,716)	1,529,210,076
- Khấu hao tài sản cố định	03	2,279,597,629	1,434,848,388
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2,711,562,459)	-
- Chi phí lãi vay	06	149,259,114	94,361,688
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	4,860,468,767	4,406,204,151
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(1,496,759,074)	(4,554,342,756)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2,260,769,097)	(2,678,457,139)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	11,686,315,261	13,449,011,813
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4,842,976)	(418,932)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(149,259,114)	(94,361,688)
- Thuế TNDN đã nộp	14	(2,934,953,411)	(3,150,000,000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(382,076,168)	(5,011,000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>9,318,124,188</b>	<b>7,372,624,449</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1,929,400,546)	(1,298,375,061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,045,000,000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3,355,372	29,896,548
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>1,118,954,826</b>	<b>(1,268,478,513)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(3,793,614,656)	(538,581,250)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,464,391,875)	(7,312,131,800)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11,258,006,531)</b>	<b>(7,850,713,050)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(820,927,517)</b>	<b>(1,746,567,115)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,597,869,491	18,660,929,059
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>10,776,941,974</b>	<b>16,914,361,945</b>

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Minh Huyền

Phan Hữu Tâm



Nguyễn Thanh Đông

Đà Nẵng ngày 27 tháng 4 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

10,776,941,974

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Thông tin khái quát :

- Công ty cổ phần dịch vụ hàng không sân bay Đà Nẵng là đơn vị cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước từ 0  
- Từ ngày 9/9/2009, Công ty đăng ký lưu ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường UpCom với mã chứng khoán MAS .

- Từ ngày 15/7/2014, Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 350/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội ngày 30/6/2014 .

- Vốn điều lệ : 30.088.160.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ, thương mại, vận chuyển

3. Ngành nghề kinh doanh: - Chế biến suất ăn, kinh doanh ăn uống, hàng mỹ nghệ .

- Kinh doanh vận tải hành khách bằng Taxi, ô tô

- Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

- Kinh doanh quảng cáo, đại lý bán vé MB

- Nuôi trồng thủy sản

4. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các đơn vị trực thuộc:

+ Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn

+ Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống

+ Xí nghiệp vận chuyển Hàng không

+ Xí nghiệp dịch vụ Hàng không

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh

+ Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng

+ Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô

*Các thông tin trình bày trong Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính tại Văn phòng Công ty là những đơn vị hạch toán tập trung tại Đà Nẵng bao gồm các đơn vị :*

*1 - Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn*

*2 - Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn uống*

*3 - Xí nghiệp vận chuyển Hàng không*

*4 - Xí nghiệp dịch vụ Hàng không*

*5 - Khối quản lý Công ty*

*Ngoài ra, Công ty còn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm :*

*6 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Cam Ranh*

*7 - Chi nhánh Công ty tại sân bay Phú Bài*

*8 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô Đà Nẵng*

*9 - Trung tâm dạy nghề lái xe ô tô-môtô*

*Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty là số liệu tổng hợp của tất cả 9 đơn vị trên.*

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Ban giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

##### **1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

##### **2. Tiền và tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

##### **3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ :**

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

##### **4. Các khoản phải thu:**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

##### **5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

##### **6. Các khoản đầu tư tài chính:**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

##### **7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính.

Tài sản cố định trích khấu hao theo nguyên tắc tài sản cố định tăng (giảm) tháng này thì được trích (hoặc thôi trích) khấu hao từ tháng sau.

Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là phương tiện vận tải ( xe Taxi.. )

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	4 - 10

## 8. Tài sản cố định vô hình:

- **Quyền sử dụng đất**: Công ty có quyền sử dụng đất của trụ sở Công ty là đất được chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp và quyền sử dụng đất không thời hạn. Công ty không thực hiện khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

### - Các tài sản cố định vô hình khác:

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	4 - 5

## 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:

doanh(BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa Công ty với các cá nhân góp vốn hợp tác kinh doanh để cùng thực hiện hoạt động đào tạo nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên tham gia góp vốn

Tại 2 Trung tâm dạy nghề có bộ máy kế toán riêng theo dõi và hạch toán đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hạch toán lãi lỗ tách bạch với hoạt động kinh doanh khác của Công ty.

Các bên tham gia trong BCC thỏa thuận chia lợi nhuận sau thuế từ hoạt động đào tạo nói trên sau khi kết thúc niên độ kế toán năm

## 10. Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước:

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của

## 12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được vốn hóa khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán. Các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

## 13. Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả thương mại và các khoản phải trả khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

## 14. Vốn chủ sở hữu:

### Vốn cổ phần ưu đãi

#### Cổ phiếu mua lại

Khi cổ phần trong vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận như là một thay đổi trong vốn chủ sở hữu. Các cổ phần mua lại được phân loại là các cổ phiếu ngân quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

#### Cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

## 15. Phân phối lợi nhuận thuần :

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

## 16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 22% trên lợi nhuận thu được.

Công ty có dịch vụ đào tạo nghề lái xe ô tô - mô tô được hưởng ưu đãi về thuế TNDN tại điểm 3 mục II phần H và điểm 2 mục III phần H Thông tư số 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ tài chính quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó lĩnh vực này được áp dụng thuế suất 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

#### **17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **18. Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng:**

\* Thuế giá trị gia tăng :

- Vận chuyên suất ăn, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không nước ngoài: Áp dụng mức thuế GTGT 0%

- Vận chuyên suất ăn, tô lái tiếp viên, Taxi, cung ứng suất ăn, nước uống, phí phục vụ, cung cấp các sản phẩm khác phục vụ cho các Hãng Hàng không trong nước: Áp dụng mức thuế GTGT 10%.

Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất tương ứng theo quy định hiện hành.

\* Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **19. Công cụ tài chính:**

##### **Ghi nhận ban đầu**

##### **Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

##### **Nợ phải trả tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.



## Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

### V. Những thông tin bổ sung

01- Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	732,655,228	564,895,314
- Tiền gửi ngân hàng	10,044,286,746	11,032,974,177
<b>Cộng</b>	<b>10,776,941,974</b>	<b>11,597,869,491</b>

02- Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải thu khách hàng)</b>	<b>1,755,270,999</b>	<b>1,881,192,649</b>
- Hãng Hàng không Indochina Airlines	1,481,124,999	1,481,124,999
- Hãng Hàng không Vietjet Air	274,146,000	400,067,650
<b>b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>3,330,823,826</b>	<b>4,210,567,971</b>
- Hãng Hàng không quốc gia Việt Nam	3,330,823,826	4,210,567,971
<b>c) Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>	<b>345,146,160</b>	<b>128,702,421</b>
<b>Cộng</b>	<b>5,431,240,985</b>	<b>6,220,463,041</b>

03- Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký kỹ, ký cược	149,529,741	-	149,529,741	-
- Tạm ứng	676,735,453	-	230,818,268	-
- Phải thu khác	404,501,522	-	91,847,233	-
<b>Cộng</b>	<b>1,230,766,716</b>	<b>-</b>	<b>472,195,242</b>	<b>-</b>

03a- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty cổ phần Hàng không Đông Dương	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999	1,481,124,999
<b>Cộng</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>	<b>1,481,124,999</b>

Khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đối với Công ty CP Hàng không Đông Dương được trích lập 100% theo công văn số 320/CV-DVĐN ngày 06/11/2009 của Công ty gửi Cục hàng không Việt Nam. Theo đó Công ty CP Hàng không Đông Dương đã ngừng bay một thời gian dài và đã chính thức bị Cục Hàng không Việt Nam rút giấy phép bay.

04- Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1,683,929,523	-	1,235,003,963	-
- Công cụ, dụng cụ	5,068,583	-	3,855,478	-
- Thành phẩm	1,836,505,305	-	145,550,933	-
- Hàng hóa	3,460,752,048	-	3,341,075,988	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>6,986,255,459</b>	<b>-</b>	<b>4,725,486,362</b>	<b>-</b>

### 05- Chi phí trả trước :

<b>a) Ngắn hạn:</b>	<b>732,123,146</b>	<b>658,218,464</b>
Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải, lệ phí đường bộ	526,521,543	296,631,136
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất	182,711,978	311,197,658

Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	22,889,625	49,509,906
Chi phí sửa chữa, đào tạo, khác		879,764
<b>b) Dài hạn:</b>	<b>462,739,043</b>	<b>531,800,749</b>
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	223,321,127	230,831,772
- Lệ phí đường bộ	224,417,916	270,968,977
- Chi phí thuê MBKD	15,000,000	30,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,194,862,189</b>	<b>1,190,019,213</b>

<b>06- Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	149,529,741	149,529,741
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	-	
<b>Cộng</b>	<b>149,529,741</b>	<b>149,529,741</b>

**07- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình quý I/2016:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>					
Số đầu kỳ	25,438,322,624	8,452,491,361	#####	1,055,535,881	139,525,888,919
Mua trong kỳ		1,185,114,000	744,286,546	-	1,929,400,546
Thanh lý, nh.bán			6,192,535,673	-	6,192,535,673
Số cuối kỳ	25,438,322,624	9,637,605,361	99,131,289,926	1,055,535,881	135,262,753,792
<b>b) Khấu hao</b>					
Số đầu kỳ	8,088,363,644	2,538,702,748	59,918,906,568	746,102,620	71,292,075,580
Khấu hao trong kỳ	850,425,690	306,228,094	2,390,552,022	46,851,381	3,594,057,187
Thanh lý, nh.bán			6,192,535,673		6,192,535,673
Số cuối kỳ	8,938,789,334	2,844,930,842	56,116,922,917	792,954,001	68,693,597,094
<b>c) Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	17,349,958,980	5,913,788,613	44,660,632,485	309,433,261	68,233,813,339
Tại ngày cuối kỳ	16,499,533,290	6,792,674,519	43,014,367,009	262,581,880	66,569,156,698

**08- Tăng giảm tài sản vô hình quý I/2016:**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>a) Nguyên giá</b>			
Số đầu kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
Tăng trong kỳ		-	-
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	473,227,100	263,206,000	736,433,100
<b>b) Khấu hao</b>			
Số đầu kỳ	-	182,021,361	182,021,361
Khấu hao trong kỳ	-	13,265,307	13,265,307
Thanh lý, nh.bán		-	-
Số cuối kỳ	-	195,286,668	195,286,668
<b>c) Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	-	81,184,639	554,411,739
Tại ngày cuối kỳ	-	67,919,332	541,146,432

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản 13,750,895,484

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 38,870,450,713

09- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Đầu kỳ	Chi phí phát sinh trong kỳ	K/c vào TSCĐ trong	K/c giảm khác	Cuối kỳ
1. Mua sắm TSCĐ	-	744,286,546	744,286,546	-	-
2. Xây dựng CB dở dang	148,734,908	-	-	-	148,734,908
- Chi phí xây dựng nhà chế biến suất ăn Phú Bài	148,734,908				148,734,908
<b>Cộng</b>	<b>148,734,908</b>	<b>744,286,546</b>	<b>744,286,546</b>	<b>-</b>	<b>148,734,908</b>

10- Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chiếm 10% trở lên/tổng phải trả)</i>	1,096,917,194	1,096,917,194	1,111,656,948	1,111,656,948
- Cảng Hàng Không quốc tế Đà Nẵng (Thuê MB, PNQ)	614,894,928	614,894,928		
- Nguyễn Thị Kim Lan	430,956,500	430,956,500	420,680,000	420,680,000
- Lê Ngọc Thịnh	665,960,694	665,960,694	690,976,948	690,976,948
<i>b) Phải trả người bán ngắn hạn khác</i>	4,719,118,536	4,719,118,536	4,565,276,203	4,565,276,203
<b>Cộng</b>	<b>5,816,035,730</b>	<b>5,816,035,730</b>	<b>5,676,933,151</b>	<b>5,676,933,151</b>

11- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước quý I/2016	Đầu kỳ	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	412,628,036	2,133,677,742	2,218,601,521	327,704,257
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,864,019,513	3,143,142,208	2,934,953,411	3,072,208,310
- Thuế thu nhập cá nhân	430,093,458	421,484,327	655,277,569	196,300,216
- Thuế môn bài		8,000,000	8,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b>3,706,741,007</b>	<b>5,706,304,277</b>	<b>5,816,832,501</b>	<b>3,596,212,783</b>

12- Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Lãi vay dự chi	-	-
- Chi phí khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Doanh thu nhận trước		
+ Doanh thu quảng cáo	748,824,000	687,912,000
<b>Cộng</b>	<b>748,824,000</b>	<b>687,912,000</b>

14- Phải trả ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Kinh phí công đoàn	139,986,318	
- Bảo hiểm xã hội	1,844,622,105	683,628,700
- Bảo hiểm y tế	17,443,003	17,226,688
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	224,300,000	224,300,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	7,471,164,677	3,195,439,116
Phải trả tiền bán vé máy bay	204,114,200	
Phải trả tiền trách nhiệm lái xe Taxi	2,320,446,169	2,356,946,169
Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty *	4,417,834,348	75,097,223
Phải trả khác	528,769,960	763,395,724
<b>Cộng</b>	<b>9,697,516,103</b>	<b>4,120,594,504</b>

\* Phải trả cổ tức cho các cổ đông phổ thông Công ty gồm :

- Cổ tức đợt 3/2014 và đợt 1/2015 của các cổ đông chưa lưu ký chứng khoán:

4,417,834,348

<b>15- Phải trả dài hạn khác</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn góp hợp đồng hợp tác kinh doanh		
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Đà Nẵng	-1,640,000,000	1,640,000,000
Tại Trung tâm đào tạo lái xe Huế	2,000,000,000	2,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>3,640,000,000</b>	<b>3,640,000,000</b>

và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a-Vay ngắn hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà	1,960,100,423	1,960,100,423	-	3,793,614,656	5,753,715,079	5,753,715,079
<b>a-Vay dài hạn:</b>						
- Vay NH TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Đà	8,287,660,680	8,287,660,680	-	-	8,287,660,680	8,287,660,680
<b>Cộng</b>	<b>10,247,761,103</b>	<b>10,247,761,103</b>	<b>-</b>	<b>3,793,614,656</b>	<b>14,041,375,759</b>	<b>14,041,375,759</b>

**17- Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ LN	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	924,004,710			87,916,168		836,088,542
Quỹ phúc lợi	346,027,619			45,600,000		300,427,619
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành				250,000,000		(250,000,000)
<b>Cộng</b>	<b>1,270,032,329</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>383,516,168</b>	<b>-</b>	<b>886,516,161</b>

**18- Vốn chủ sở hữu :**

a)- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu :

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,088,160,000		803,208,113		24,151,988,076	55,043,356,189

- Tăng vốn từ lợi nhuận trong năm trước			-		-	-
- Lãi trong năm trước		-	-	-	37,693,787,343	37,693,787,343
- Trích lập các		-		-	(850,000,000)	(850,000,000)
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS		-	-	-	(144,000,000)	(144,000,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp					(871,394,801)	(871,394,801)
- Chia cổ tức cho các cổ đông		-	-	-	(34,601,384,000)	(34,601,384,000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>30,088,160,000</b>	-	<b>803,208,113</b>	-	<b>25,378,996,618</b>	<b>56,270,364,731</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>30,088,160,000</b>	-	<b>803,208,113</b>	-	<b>25,378,996,618</b>	<b>56,270,364,731</b>
- LN trong năm nay					4,114,427,587	4,114,427,587
- Kết chuyển lãi các đơn vị phụ thuộc					8,777,211,309	8,777,211,309
- Trích lập các quỹ						-
- Chi trả thù lao HĐQT, BKS					(144,000,000)	(144,000,000)
- Chia lợi nhuận cho các bên từ HĐ hợp					(267,928,492)	(267,928,492)

- Chia cổ tức cho các cổ đông					(12,035,264,000)	(12,035,264,000)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>30,088,160,000</b>	<b>-</b>	<b>803,208,113</b>	<b>-</b>	<b>25,823,443,022</b>	<b>56,714,811,135</b>

<b>b)- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>b.1- Cổ đông trong nước</b>	<b>93.45%</b>	<b>28,116,620,000</b>	<b>94.49%</b>	<b>28,429,620,000</b>
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam-	36.07%	10,854,050,000	36.07%	10,854,050,000
- CTy Dvụ Hàng không sân bay Tân Sơn	9.85%	2,963,910,000	9.85%	2,963,910,000
- Cổ đông trong Công ty	14.12%	4,247,420,000	14.24%	4,284,040,000
- Cổ đông bên ngoài	33.41%	10,051,240,000	34.32%	10,327,620,000
<b>b.2 - Cổ đông nước ngoài</b>	<b>6.55%</b>	<b>1,971,540,000</b>	<b>5.51%</b>	<b>1,658,540,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>100.00%</b>	<b>30,088,160,000</b>	<b>100.00%</b>	<b>30,088,160,000</b>

<b>d)- Cổ phiếu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	3,008,816	3,008,816
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

\* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :**

**10,000 đồng**

<b>19- Lợi nhuận chưa phân phối :</b>	<b>Quý I/2016</b>	<b>Lũy kế 2016</b>	<b>Quý I/2015</b>	<b>Lũy kế năm 2015</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	25,378,996,618	25,378,996,618	24,151,988,076	24,151,988,076
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	12,891,638,896	12,891,638,896	8,432,730,089	8,432,730,089
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	12,447,192,492	12,447,192,492	12,133,438,241	12,133,438,241
- Chi trả thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	144,000,000	144,000,000	-	-
- Chi trả cổ tức	12,035,264,000	12,035,264,000	12,035,264,000	12,035,264,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2014 (đợt 2: 40%)</i>	-	-	12,035,264,000	12,035,264,000
+ <i>Chia cổ tức năm 2015 (đợt 1: 40%)</i>	12,035,264,000	12,035,264,000		
- Trích thưởng ban điều hành	-	-		
- Bù đắp thặng dư vốn	-	-		
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TTDN)	152,667,447	152,667,447	79,658,105	79,658,105
- Tạm chi trả LN hợp đồng HTKD (TT)	115,261,045	115,261,045	18,516,136	18,516,136
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>25,823,443,022</b>	<b>25,823,443,022</b>	<b>20,451,279,924</b>	<b>20,451,279,924</b>

## 20. Cổ tức:

- Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/NQ-HĐQT ngày 17/11/2015 đã quyết nghị việc tạm ứng cổ tức bằng tiền mặt đợt 2/2015 với mức chi trả là 40%/vốn điều lệ, ngày đăng ký cuối cùng (chốt danh sách cổ đông): 18/12/2015, thời gian thực hiện việc chi trả ngày 08/01/2016.

## VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Chỉ tiêu	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
<b>20- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29,928,802,998</b>	<b>29,928,802,998</b>	<b>24,115,823,109</b>	<b>24,115,823,109</b>
Trong đó:				
- Doanh thu bán hàng	3,827,523,033	3,827,523,033	3,730,757,995	3,730,757,995
- Doanh thu bán thành phẩm		0	0	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	26,101,279,965	26,101,279,965	20,385,065,114	20,385,065,114

<b>21- Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>563,035,248</b>	<b>563,035,248</b>	<b>194,545</b>	<b>194,545</b>
Trong đó:				
- Chiết khấu thương mại	563,035,248	563,035,248		
- Giảm giá hàng bán			194,545	194,545
- Hàng bán bị trả lại		-	-	-

<b>22- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29,365,767,750</b>	<b>29,365,767,750</b>	<b>24,115,628,564</b>	<b>24,115,628,564</b>
Trong đó:				
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, TP	3,827,523,033	3,827,523,033	3,730,757,995	3,730,757,995
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	25,538,244,717	25,538,244,717	20,384,870,569	20,384,870,569

23- Giá vốn hàng bán	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2,112,678,550	2,112,678,550	2,126,615,817	2,126,615,817
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		-	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	21,569,189,171	21,569,189,171	16,753,168,622	16,753,168,622
<b>Cộng</b>	<b>23,681,867,721</b>	<b>23,681,867,721</b>	<b>18,879,784,439</b>	<b>18,879,784,439</b>

24- Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,355,372	3,355,372	29,896,548	29,896,548
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	46,690,104	46,690,104
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-	-	-
- Chiết khấu thanh toán	6,328,164	6,328,164	10,786,837	10,786,837
<b>Cộng</b>	<b>9,683,536</b>	<b>9,683,536</b>	<b>87,373,489</b>	<b>87,373,489</b>

25- Chi phí tài chính	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
- Lãi tiền vay	149,259,114	149,259,114	94,361,688	94,361,688
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	50,212,469	50,212,469	12,960,246	12,960,246
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		-		-
- Chi phí tài chính khác		-		-
<b>Cộng</b>	<b>199,471,583</b>	<b>199,471,583</b>	<b>107,321,934</b>	<b>107,321,934</b>

26- Thu nhập khác	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
Xử lý công nợ		-		
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,711,562,459	2,711,562,459		
Nhập kho hàng tận dụng		-	11,429,400	11,429,400
Cho thuê mặt bằng		-		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng		-		
Thu nhập khác	-	-		

<b>Cộng</b>	2,711,562,459	2,711,562,459	11,429,400	11,429,400
-------------	---------------	---------------	------------	------------

27 Chi phí khác	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
Chi thường tận dụng	-	-	-	-
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-	-	-
Xuất hủy hàng	-	-	-	-
Chi phí khác	560,000	560,000	15,129,569	15,129,569
<b>Cộng</b>	<b>560,000</b>	<b>560,000</b>	<b>15,129,569</b>	<b>15,129,569</b>

28- Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>5,143,174,483</b>	<b>5,143,174,483</b>	<b>2,876,994,075</b>	<b>2,876,994,075</b>
<b>Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế</b>	<b>560,000</b>	<b>560,000</b>	<b>15,129,569</b>	<b>15,129,569</b>
- Điều chỉnh tăng : Chi phí điều chỉnh khi tính thuế	560,000	560,000	15,129,569	15,129,569
- Điều chỉnh giảm : Lỗ HĐKD tại đơn vị phụ thuộc (CN Phú Bài)				
<b>Tổng thu nhập chịu thuế</b>	<b>5,143,734,483</b>	<b>5,143,734,483</b>	<b>2,892,123,644</b>	<b>2,892,123,644</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	2,432,732,024	2,432,732,024	2,880,694,244	2,880,694,244
+ Hoạt động khác	2,711,002,459	2,711,002,459	11,429,400	11,429,400
<b>- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>1,028,746,897</b>	<b>1,028,746,897</b>	<b>636,267,201</b>	<b>636,267,201</b>
+ Hoạt động kinh doanh chính	486,546,405	486,546,405	633,752,733	633,752,733
+ Hoạt động khác	542,200,492	542,200,492	2,514,468	2,514,468
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>4,114,427,586</b>	<b>4,114,427,586</b>	<b>2,240,726,874</b>	<b>2,240,726,874</b>

30- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2016	Lũy kế năm 2016	Quý I/2015	Lũy kế năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu	10,249,519,372	10,249,519,372	6,702,164,982	6,702,164,982
- Chi phí nhân công	12,074,071,225	12,074,071,225	7,448,875,040	7,448,875,040
- Chi phí vật liệu SX	142,094,348	142,094,348	86,427,267	86,427,267
- Chi phí dụng cụ SX	284,440,999	284,440,999	169,018,035	169,018,035
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,279,597,629	2,279,597,629	1,211,726,286	1,211,726,286
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,517,086,847	2,517,086,847	1,705,011,030	1,705,011,030
- Chi phí khác bằng tiền	2,369,458,074	2,369,458,074	1,765,147,418	1,765,147,418
<b>Cộng</b>	<b>29,916,268,494</b>	<b>29,916,268,494</b>	<b>19,088,370,058</b>	<b>19,088,370,058</b>

### 31- Báo cáo bộ phận

Báo cáo Văn phòng Công ty là báo cáo gồm các đơn vị hạch toán tập trung địa Đà Nẵng, mỗi đơn vị chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các đơn vị khác. Vì vậy, ở phần này trình bày báo cáo các đơn vị theo từng hoạt động kinh doanh riêng biệt cụ thể như sau:

Quý I/2016	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	14,372,752,293	4,268,663,957	13,807,936,254	171,888,000
Các khoản giảm trừ DT	(563,035,248)			
Giá vốn	11,622,907,417	2,265,739,606	11,096,238,137	
Tài sản cố định HH	7,988,948,466	71,809,106	28,888,834,899	
- Nguyên giá	14,408,913,768	488,819,000	54,192,950,096	



- Hao mòn	6,419,965,302	417,009,894	25,304,115,197
-----------	---------------	-------------	----------------

Quý I/2015	Xí nghiệp sản xuất và cung ứng suất ăn	Xí nghiệp thương mại và dịch vụ ăn	Xí nghiệp vận chuyển Hàng không	Xí nghiệp dịch vụ Hàng không
Doanh thu	10,978,034,924	4,183,827,996	8,762,738,181	191,027,463
Các khoản giảm trừ DT	-		2,112,678,550	-
Giá vốn	9,010,424,370	2,322,962,822	8,270,570,794	-
Tài sản cố định HH	17,820,795,617	811,393,286	97,266,526,762	-
- Nguyên giá	12,737,857,696	488,819,000	56,977,476,448	-
- Hao mòn	5,082,937,921	322,574,286	40,289,050,314	-

### 33- Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

\* Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

Người lập

  
Nguyễn Thị Minh Huyền

Kế toán trưởng

  
Phan Hữu Tâm

Đà Nẵng ngày 27 tháng 4 năm 2016

Tổng giám đốc



  
Nguyễn Thanh Đông